

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Giám đốc tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Trụ sở chính

315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA COMSUMER

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Comsumer ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn khác.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 4 đến trang 33. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, ✓

Nguyễn Quang Phi Tín

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.612.233.513	5.133.141.607
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.989.458.655	2.177.067.155
111 Tiền		4.989.458.655	2.177.067.155
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		27.527.430.976	2.886.516.985
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	738.588.675	387.470.770
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.000.000	14.025.000
136 Phải thu ngắn hạn khác	6	26.743.842.301	2.485.021.215
150 Tài sản ngắn hạn khác		95.343.882	69.557.467
151 Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	95.343.882	69.557.467
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.935.615.253.674	1.911.743.652.130
210 Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	15.000.000
216 Phải thu dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
220 Tài sản cố định		523.824.782	670.860.032
221 Tài sản cố định hữu hình	8(a)	523.824.782	670.860.032
222 Nguyên giá		4.245.666.591	4.245.666.591
223 Giá trị khấu hao lũy kế		(3.721.841.809)	(3.574.806.559)
227 Tài sản cố định vô hình	8(b)	-	-
228 Nguyên giá		14.726.706.650	14.726.706.650
229 Giá trị khấu hao lũy kế		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
240 Tài sản dở dang dài hạn		1.265.727.274	1.265.727.274
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.265.727.274	1.265.727.274
250 Đầu tư tài chính dài hạn		1.933.557.256.212	1.909.465.463.857
251 Đầu tư vào công ty con	4(a)	2.848.516.595.000	2.848.516.595.000
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	43.555.224.469	43.555.224.469
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	33.530.784.778	33.530.784.778
254 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4(a)(b)	(992.045.348.035)	(1.016.137.140.390)
260 Tài sản dài hạn khác		253.445.406	326.600.967
261 Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	253.445.406	326.600.967
270 TÓNG TÀI SẢN		1.968.227.487.187	1.916.876.793.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
		30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
300 NỢ PHẢI TRẢ		356.823.920.547	353.588.821.191
310 Nợ ngắn hạn		191.479.985.547	165.052.767.666
311 Phải trả người bán ngắn hạn	9	586.476.716	568.044.048
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	294.778.988	944.513.091
314 Phải trả người lao động		585.025.650	1.507.641.216
315 Chi phí phải trả ngắn hạn	11	1.618.937.389	2.265.793.770
318 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25(b)	2.400.000.000	4.800.000.000
319 Phải trả ngắn hạn khác	12	18.809.053.178	3.040.813.867
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13(a)	167.166.562.500	150.976.650.000
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	19.151.126	949.311.674
330 Nợ dài hạn		165.343.935.000	188.536.053.525
336 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25(b)	3.942.000.000	3.942.000.000
338 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13(b)	161.401.935.000	184.416.130.000
342 Dự phòng phải trả dài hạn		-	177.923.525
400 VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.611.403.566.640	1.563.287.972.546
410 Vốn chủ sở hữu		1.611.403.566.640	1.563.287.972.546
411 Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
412 Thặng dư vốn cổ phần	16	426.598.785.061	426.598.785.061
418 Quỹ đầu tư phát triển	16	56.168.593.424	56.168.593.424
421 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	(69.207.061.845)	(117.322.655.939)
421a Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(117.322.655.939)	708.093.456.222
421b Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của kỳ/năm nay		48.115.594.094	(825.416.112.161)
440 TÓNG NGUỒN VỐN		1.968.227.487.187	1.916.876.793.737



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày			
			Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.461.020.000	2.521.024.000	10.796.740.000	5.180.754.772
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	5.461.020.000	2.521.024.000	10.796.740.000	5.180.754.772
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(1.467.583.516)	(2.151.899.445)	(2.924.205.422)	(4.464.031.704)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.993.436.484	369.124.555	7.872.534.578	716.723.068
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	42.999.891.668	49.609.509.081	54.489.063.350	52.855.628.703
22	Chi phí tài chính	20	22.972.829.642	7.585.152.131	(5.812.762.461)	(29.215.626.917)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.733.519.260)	(9.507.665.990)	(17.124.478.734)	(19.919.470.875)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(4.280.899.429)	(7.255.031.408)	(8.433.241.373)	(13.274.976.034)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.685.258.365	50.308.754.359	48.115.594.094	11.081.748.820
40	Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.685.258.365	50.308.754.359	48.115.594.094	11.081.748.820
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.685.258.365	50.308.754.359	48.115.594.094	11.081.748.820



Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		48.115.594.094	11.081.748.820
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		147.035.250	149.736.417
03	Các khoản dự phòng		(24.269.715.880)	8.353.917.519
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		11.518.464.300	262.500.000
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(54.411.086.110)	(52.466.253.703)
06	Chi phí lãi vay		17.124.478.734	19.919.470.875
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.775.229.612)	(12.698.880.072)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(464.070.145)	408.518.346
11	(Giảm) các khoản phải trả		(3.940.723.588)	(1.459.104.547)
12	Giảm chi phí trả trước		47.369.146	208.007.377
14	Tiền lãi vay đã trả		(724.007.065)	(18.857.266.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.856.661.264)	(32.398.725.524)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(34.587.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	95.297.197.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.234.242.264	11.314.428.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.234.242.264	72.024.625.953
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		49.167.000.000	61.318.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.257.920.000)	(59.520.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.474.269.500)	(57.860.641.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.565.189.500)	(56.062.641.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.812.391.500	(16.436.740.571)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	2.177.067.155	19.460.723.909
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.989.458.655	3.023.983.338



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 21 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2023 với mã giao dịch cổ phiếu là "NCG", theo Quyết định số 1124/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ký ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

Công ty sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp (được gọi chung là "các công ty thành viên") và thông qua các công ty con này cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tư vấn quản trị kinh doanh tại các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10 công ty con trực tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Chế biến các sản phẩm cồn, CO ₂ ; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.	Thành phố Hồ Chí Minh	94,96	94,96	94,96	94,96
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,84	99,84	99,84	99,84
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phẩm thuốc thú y.	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,556	99,556	99,556	99,556
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				%	%	%	%
1	ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)						
	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y sản và các loại hóa chất, phụ gia thức ăn gia súc.	Thành phố Hồ Chí Minh	85,83	85,83	85,83	85,83
9	Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	Bán buôn thực phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	99,89	99,89	99,89	99,89
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Thành phố Hồ Chí Minh	99,998	99,998	99,998	99,998
	Công ty liên kết trực tiếp						
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	Thành phố Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y	Thành phố Hà Nội	23,84	23,84	23,84	23,84
	Công ty con gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm (*)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tỉnh Long An	99,30	99,42	99,30	99,42
2	Công ty Cổ phần HKV (**)	Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà	Thành phố Hồ Chí Minh	98,87	98,87	98,87	98,87
	Công ty liên kết gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa (***)	Sản xuất và buôn bán đường ăn	Tỉnh Long An	20,66	20,66	20,66	20,66

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Đây là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc.
- (**) Đây là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages.
- (***) Đây là công ty liên kết trực tiếp của Tổng Công ty Mía Đường II - Công ty Cổ phần.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 158.867.752.034 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 159.919.626.059 Đồng). Ngoài ra, Công ty có dòng tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.802.487.914 Đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2023: 32.398.725.524 Đồng). Tuy nhiên, thông qua việc gia hạn một số khoản vay dài hạn đến hạn trả cùng với việc nhận cổ tức và giải ngân các khoản vay mới từ các công ty thành viên, Công ty có khả năng tạo ra đủ dòng tiền để tài trợ cho hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Thiết bị quản lý	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Khác	5

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan và bên thứ ba.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ tư vấn và triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các bên được đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	12.981.575	21.263.285
Tiền gửi ngân hàng	4.976.477.080	2.155.803.870
	<u>4.989.458.655</u>	<u>2.177.067.155</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	30/6/2024			31/12/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	699.925.600.000	(*)	-	699.925.600.000	(*)	-
2	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	682.934.857.834	(*)	522.263.741.510	682.934.857.834	(*)	573.893.186.166
3	Công ty Cổ phần Anova Pharma	378.843.200.000	(*)	-	378.843.200.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Anova Farm	186.700.000.000	(*)	123.187.687.237	186.700.000.000	(*)	96.247.986.874
5	Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.854.837.166	(*)	-	26.854.837.166	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	44.800.000.000	(*)	-	44.800.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.475.000.000	(*)	-	12.475.000.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Anova Tech	11.000.000.000	(*)	1.048.530.924	11.000.000.000	(*)	1.244.173.796
9	Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mộc	464.983.100.000	(*)	5.016.580.612	464.983.100.000	(*)	5.056.206.564
10	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	340.000.000.000	(*)	339.677.795.949	340.000.000.000	(*)	339.695.586.990
		<u>2.848.516.595.000</u>		<u>991.194.336.232</u>	<u>2.848.516.595.000</u>		<u>1.016.137.140.390</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên Công ty	30/6/2024			31/12/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	14.821.385.049	(*)	-	14.821.385.049	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO (**)	28.733.839.420	26.267.040.000	851.011.803	28.733.839.420	26.267.040.000	-
		<u>43.555.224.469</u>		<u>851.011.803</u>	<u>43.555.224.469</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung ương VET VA CO được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	30/6/2024			31/12/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	33.530.784.778	47.728.568.983	-	33.530.784.778	67.424.320.187	-

(*) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM). Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("ngày định giá") được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	80.256.000	45.692.308
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	658.332.675	341.778.462
	<u>738.588.675</u>	<u>387.470.770</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.004.000.000	-	2.000.000.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	485.021.215	-	485.021.215	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	24.254.821.086	-	-	-
	<u>26.743.842.301</u>	<u>-</u>	<u>2.485.021.215</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm	63.923.117	49.105.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.301.903	1.045.455
Khác	19.118.862	19.406.581
	<u>95.343.882</u>	<u>69.557.467</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	111.518.395	179.562.178
Khác	141.927.011	147.038.789
	<u>253.445.406</u>	<u>326.600.967</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	396.158.434	632.990.114
Tăng trong kỳ/năm	141.721.954	307.643.962
Phân bổ trong kỳ/năm	(189.091.100)	(544.475.642)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>348.789.288</u>	<u>396.158.434</u>

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.083.596.591	162.070.000	<u>4.245.666.591</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.083.596.591</u>	<u>162.070.000</u>	<u>4.245.666.591</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.412.736.559	162.070.000	<u>3.574.806.559</u>
Khấu hao trong kỳ	147.035.250	-	<u>147.035.250</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.559.771.809</u>	<u>162.070.000</u>	<u>3.721.841.809</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	670.860.032	-	<u>670.860.032</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>523.824.782</u>	<u>-</u>	<u>523.824.782</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.481.243.591 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.481.243.591 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>14.726.706.650</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>14.726.706.650</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 14.726.706.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.726.706.650 Đồng).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	420.288.100	420.288.100	224.269.996	224.269.996
Công ty Bảo Hiểm PVI Hà Nội	63.255.181	63.255.181	-	-
Khác	62.833.435	62.833.435	342.674.052	342.674.052
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	40.100.000	40.100.000	1.100.000	1.100.000
Cộng	586.476.716	586.476.716	568.044.048	568.044.048

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ	Cán trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	301.200.147	1.996.911.717	-	(2.097.757.991)	200.353.873
Thuế GTGT - nội địa	643.312.944	699.534.000	(143.174.341)	(1.105.247.488)	94.425.115
Khác	-	4.000.000	-	(4.000.000)	-
	944.513.091	2.700.445.717	(143.174.341)	(3.207.005.479)	294.778.988
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(143.174.341)	143.174.341	-	-

Quyết toán thuế có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.121.008.142	1.674.940.694
Phí chuyên gia	411.833.333	443.333.333
Khác	86.095.914	147.519.743
	1.618.937.389	2.265.793.770

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông cá nhân	221.714.430	1.695.983.930
Khác	16.273.342.030	262.788
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	2.313.996.718	1.344.567.149
	18.809.053.178	3.040.813.867

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

13 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Nợ dài hạn đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	Tại ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	150.976.650.000	-	(44.139.150.000)	53.418.750.000	6.910.312.500	-	167.166.562.500
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 25(b))	-	10.540.000.000	-	-	-	(10.540.000.000)	-
	150.976.650.000	10.540.000.000	(44.139.150.000)	53.418.750.000	6.910.312.500	(10.540.000.000)	167.166.562.500

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng	Giảm	Nợ dài hạn đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	Tại ngày 30/6/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	160.256.250.000	-	-	(53.418.750.000)	4.606.875.000	-	111.444.375.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 25(b))	24.159.880.000	38.627.000.000	(23.369.320.000)	-	-	10.540.000.000	49.957.560.000
	184.416.130.000	38.627.000.000	(23.369.320.000)	(53.418.750.000)	4.606.875.000	10.540.000.000	161.401.935.000

(i) Bao gồm khoản vay bằng USD từ Deutsche Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH, một tổ chức tín dụng thành lập ở Đức, đáo hạn trong năm 2026. Khoản vay có lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được thông qua với thể chấp âm liên quan đến giá trị tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai, và được đảm bảo bằng 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đang nắm giữ bởi các cổ đông lớn.

(ii) Bao gồm các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam giữa Công ty và các bên liên quan với lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 6%/năm đến 8,7%/năm) và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

14 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	949.311.674	1.910.925.674
Giảm trong kỳ/năm	(930.160.548)	(961.614.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.151.126</u>	<u>949.311.674</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2024	31/12/2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>119.784.325</u>	<u>119.784.325</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	65,61	785.873.850.000	65,61
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	13,72	164.389.210.000	13,72
Khác	247.580.190.000	20,67	247.580.190.000	20,67
	<u>1.197.843.250.000</u>	100	<u>1.197.843.250.000</u>	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn góp cho cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	119.784.325	1.197.843.250.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>119.784.325</u>	<u>1.197.843.250.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Mẫu số B 09a – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	767.985.618.722	2.448.596.247.207
Chia cổ tức	-	-	-	(59.892.162.500)	(59.892.162.500)
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(825.416.112.161)	(825.416.112.161)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(117.322.655.939)	1.563.287.972.546
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	48.115.594.094	48.115.594.094
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(69.207.061.845)	1.611.403.566.640

17 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	9.402.000.000	4.328.030.772
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	1.387.740.000	852.724.000
Doanh thu khác	7.000.000	-
	<u>10.796.740.000</u>	<u>5.180.754.772</u>

18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ tư vấn quản lý đã cung cấp	2.175.298.313	3.744.557.216
Giá vốn cho thuê văn phòng	748.907.109	719.474.488
	<u>2.924.205.422</u>	<u>4.464.031.704</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Cổ tức được chia	54.452.158.937	50.208.003.242
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.904.413	2.258.250.461
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	389.375.000
	<u>54.489.063.350</u>	<u>52.855.628.703</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(24.091.792.355)	8.380.289.019
Lãi tiền vay	17.124.478.734	19.919.470.875
Lãi phạt trả chậm	235.170.942	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	749.450.000	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính	11.518.464.300	262.500.000
Chi phí đi vay	-	653.367.023
Chi phí tài chính khác	276.990.840	-
	<u>5.812.762.461</u>	<u>29.215.626.917</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.658.572.816	9.786.843.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.907.745	1.656.432.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.868.586	100.569.753
Khác	(16.107.774)	1.731.129.840
	<u>8.433.241.373</u>	<u>13.274.976.034</u>

22 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.115.594.094	11.081.748.820
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.623.118.819	2.216.349.764
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(10.890.431.787)	(10.041.600.648)
Chi phí không được khấu trừ	1.175.600	45.542.000
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(7.786.291.986)	1.420.563.443
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	9.052.429.354	6.359.145.441
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2019	Chưa thanh tra	31.657.867.729	-	31.657.867.729
2020	Chưa thanh tra	95.910.537.677	-	95.910.537.677
2021	Chưa thanh tra	25.414.260.888	-	25.414.260.888
2023	Chưa thanh tra	30.114.361.692	-	30.114.361.692
2024	Chưa thanh tra	45.262.146.771	-	45.262.146.771

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	9.487.005.881	12.786.080.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.378.696	3.072.060.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	147.035.250	149.736.417
Chi phí vật liệu	65.333.554	95.801.050
Khác	(54.306.586)	1.635.328.790
	<u>11.357.446.795</u>	<u>17.739.007.738</u>

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con
Công ty Cổ phần Anova Pharma	Công ty con
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	Công ty con gián tiếp

Giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐCP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và quy định pháp lý có liên quan.

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	1.320.000.000	1.340.769.231
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.348.400.000	994.645.231
Công ty Liên doanh TNHH Anova	708.000.000	735.609.231
Công ty Cổ phần Anova Feed	2.400.000.000	633.147.693
Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.186.200.000	494.289.231
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.203.000.000	342.657.231
Công ty Cổ phần Anova Farm	1.023.960.000	409.389.231
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	20.769.231
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	144.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	34.449.231
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	1.200.000.000	-
	<u>10.533.560.000</u>	<u>5.149.725.541</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Anova Feed	6.000.000	6.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	18.452.863	-
	<u>204.452.863</u>	<u>186.000.000</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	1.000.000.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>
Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	1.000.000.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Anova Feed	33.287.671	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	12.232.877
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	9.528.768
	<u>33.287.671</u>	<u>21.761.645</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 13(a))		
Công ty Cổ phần Anova Tech	10.540.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	-	53.318.000.000
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	8.000.000.000
	<u>10.540.000.000</u>	<u>61.318.000.000</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Vay dài hạn (Thuyết minh 13(b))		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	24.127.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	8.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	6.100.000.000	-
	<u>38.627.000.000</u>	<u>-</u>
Thanh toán nợ vay		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	5.500.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Anova	10.735.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	4.900.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	2.234.320.000	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	8.000.000.000
	<u>23.369.320.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	710.092.372	163.605.918
Công ty Liên doanh TNHH Anova	390.430.479	1.153.413.823
Công ty Cổ phần Anova Tech	285.879.451	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	226.381.644	-
Công ty Cổ phần Anova Pharma	40.109.590	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	-	8.328.767
	<u>1.652.893.536</u>	<u>1.325.348.508</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	24.254.821.086	25.706.037.195
Công ty Liên doanh TNHH Anova	16.484.628.967	18.001.159.382
Công ty Cổ phần Anova Pharma	5.125.887.574	3.749.980.504
Công ty Cổ phần Anova Biotech	7.045.221.080	1.842.182.421
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.463.622.990	908.643.740
	<u>54.374.181.697</u>	<u>50.208.003.242</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Thương Mại Bảo Khang	-	39.293.692.500
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	-	8.219.460.500
	<u>-</u>	<u>47.513.153.000</u>
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Anova Feed	276.990.840	-

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.264.987.279	4.691.960.824
Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:		
Thù lao của Hội đồng quản trị	1.731.353.734	1.865.500.000
Thù lao của Ban quản lý		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	1.311.644.842	1.722.000.000
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	-	915.148.824
Thù lao của các thành viên quản trị chủ chốt khác	221.988.703	189.312.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Anova Pharma	-	54.000.000
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	-	91.800.000
Công ty Liên doanh TNHH Anova	-	127.440.000
Công ty Cổ phần Anova Tech	-	22.846.154
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	45.692.308
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	457.106.675	-
Công ty Cổ phần Anova Farm	201.226.000	-
	658.332.675	341.778.462
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Cổ tức phải thu		
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	24.254.821.086	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty Cổ phần Anova Feed	7.700.000	1.100.000
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	32.400.000	-
	40.100.000	1.100.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Anova Feed	2.400.000.000	4.800.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty Cổ phần Anova Feed	3.942.000.000	3.942.000.000

Đây là khoản ứng trước cho dịch vụ tư vấn của Công ty.

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 12)		
<i>Lãi vay phải trả</i>		
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	-	488.210.630
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	1.528.367.815	818.275.443
Công ty Cổ phần Anova Biotech	158.203.562	13.635.616
Công ty Cổ phần Anova Pharma	40.109.590	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	285.879.451	-
	<u>2.012.560.418</u>	<u>1.320.121.689</u>
 <i>Phải trả khác</i>		
Công ty Cổ phần Anova Feed	<u>301.436.300</u>	<u>24.445.460</u>
 Vay dài hạn (Thuyết minh 13(b))		
Công ty Cổ phần Anova Biotech	7.900.000.000	5.000.000.000
Công ty Liên Doanh TNHH Anova	-	10.735.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	30.317.560.000	8.424.880.000
Công ty Cổ phần Anova Pharma	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Anova Tech	10.540.000.000	-
	<u>49.957.560.000</u>	<u>24.159.880.000</u>

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 1 năm	<u>621.600.000</u>	<u>721.200.000</u>

27 CAM KẾT KHÁC

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Thư bảo lãnh cho các khoản vay tại công ty con trong Tập đoàn	<u>1.315.997.874.916</u>	<u>1.365.400.000.000</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2024.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Người lập kế toán trưởng




Nguyễn Quang Phi Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 7 năm 2024